TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ KON TUM** **TỈNH KON TUM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2019/DS-ST
Ngày: 18-11-2019
"V/v tranh chấp kiện đòi nợ tiền".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KON TUM, TỈNH KON TUM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Sương.

2. Ông Nguyễn Danh Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hà Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Hồng Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2019/TLST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2019 về "tranh chấp kiện đòi nợ tiền" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2019/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ngô Thị B, sinh năm 1955. (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn Đắk H, huyện Đắk H, tỉnh Kon Tum.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Ngô Thị B: Bà Nguyễn Thị Thúy H; chức vụ: Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Kon Tum. (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Võ Thị H, sinh năm 1961. (Có mặt).

Địa chỉ: Số 01B Nguyễn Bá N, thành phố Kon T, tỉnh Kon Tum.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1968. (Có mặt).

Địa chỉ: Số 134 Tô Hiến T, thành phố Kon T, tỉnh Kon Tum.

(Hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố Kon T).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/4/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Ngô Thị B trình bày:

Bà Ngô Thị B và bà Nguyễn Thị Thu N có quan hệ quen biết từ khoảng năm 2000 đến nay. Bà N giới thiệu bà Võ Thị H có nhu cầu vay 500.000.000 đồng để đảo hạn Ngân hàng. Bà B đồng ý cho bà H vay tiền. Số tiền 500.000.000 đồng này, bà B đã đưa trực tiếp cho bà N tại nhà bà N, đưa tiền làm 02 lần, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 08/01/2018, bà B đưa cho bà N 370.000.000 đồng. Khi đưa tiền, có bà H chứng kiến, bà H có viết giấy nhận tiền. Giấy nhận tiền này, bà N đã lấy lại.

Lần 2: Ngày 01/02/2018, bà B đưa cho bà N 130.000.000 đồng. Khi đưa tiền, không có bà H chứng kiến, bà H có viết giấy nhận nợ 500.000.000 đồng; mục đích vay là bà H đảo hạn Ngân hàng. Thời hạn vay là đến khi Ngân hàng giải ngân, bà H sẽ trả tiền cho bà B. Cũng trong ngày này, bà B đã đưa giấy vay 370.000.000 đồng (viết ngày 08/01/2018) cho bà N.

Khi vay tiền, hai bên không thỏa thuận lãi suất, chỉ thống nhất là bà H sẽ cho bà B 20.000.000 đồng. Về sau này, khi bà H không trả tiền, bà B có đi vay bên ngoài. Bà B có tính lãi suất, chưa rõ lãi suất là bao nhiêu.

Vào tháng 8/2018, bà B có nhận của bà N 15.000.000 đồng để trang trải nợ nần. Số tiền 15.000.000 đồng này, bà B thống nhất trừ vào tiền gốc. Bà H chỉ còn nợ bà B 485.000.000 đồng. Bà B đã yêu cầu bà H trả tiền nhưng không được. Nay bà Ngô Thị B yêu cầu Tòa án buộc bà Võ Thị H trả cho bà số tiền là 485.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Đối với số tiền là 205.000.000 đồng bà N cho rằng đã đưa cho bà B thì bà chưa nhận nên không đồng ý cấn trừ vào tiền gốc.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Ngô Thị B là bà Nguyễn Thị Thúy H trình bày:

Thống nhất với trình bày của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án buộc bà Võ Thị H trả cho bà Ngô Thị B số tiền gốc là 485.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai đề ngày 06/6/2019 và trong quá trình xét xử, bị đơn bà Võ Thị H trình bày:

Bà Võ Thị H thừa nhận có viết Giấy mượn tiền, đề ngày 01/02/2018 để vay bà Ngô Thị B số tiền 500.000.000 đồng nhằm đảo hạn Ngân hàng. Bà H nhờ bà Nguyễn Thị Thu N đứng ra nhận tiền giúp. Bà H chưa nhận số tiền này. Do bà H không đảo hạn Ngân hàng nữa nên đã yêu cầu bà N trả lại cho bà B 500.000.000 đồng. Bà H và bà N đã viết giấy thỏa thuận.

Theo bà H được biết, bà N đã trả cho bà B 220.000.000 đồng. Bà H chỉ nghe bà N nói lại chứ không trực tiếp chứng kiến quá trình giao nhận tiền giữa bà N và bà Bản. Bà H không cung cấp thêm chứng cứ chứng minh.

Tại bản tự khai đề ngày 08/7/2019 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu N trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thu N thừa nhận có nhận số tiền 500.000.000 đồng từ bà Ngô Thị B đã cho bà Võ Thị H vay. Bà N đã hoàn trả cho bà B 220.000.000 đồng (trong đó, có 15.000.000 đồng mà bà B đã thừa nhận). Nay bà H chỉ còn nợ bà B 280.000.000 đồng. Bà N đề nghị bà H có trách nhiệm trả cho bà B 280.000.000 đồng và tiền lãi suất phát sinh (Vì giữa bà N và bà H có thỏa thuận mượn tiền khác, không liên quan đến số tiền này).

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã tuân thủ, chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 274, 275, 280, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự.

Xử: Buộc bà Võ Thị H trả cho bà Ngô Thị B số tiền gốc là 485.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị H phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét Giấy mượn tiền, đề ngày 01/02/2018, thấy rằng: Bà Võ Thị H có mượn bà Ngô Thị B số tiền là 500.000.000 đồng, mục đích đảo hạn Ngân hàng và hẹn *"khi nào Ngân hàng giải ngân tôi hoàn trả lại"*. Xét thấy, đây là giao dịch mượn tiền có thời hạn (nhưng thời hạn này không rõ ràng, không thể hiện ngày/tháng/năm cụ thể) và không thể hiện về lãi suất. Như vậy, giữa bà Ngô Thị B và bà Võ Thị H có quan hệ vay mượn tiền.

[2] Xét Biên bản giao nhận tiền, đề ngày 02/02/2018 giữa bà Võ Thị H và bà Nguyễn Thị Thu N thể hiện: *"Bà H có giao cho bà Nguyễn Thị Thu N 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) để trả cho bà Ngô Thị B hiện ở Đắk H"; "Bà N có trách nhiệm lấy giấy nợ tôi viết cho bà B 500.000.000".* Thấy rằng, giữa bà H và bà N có thỏa thuận về việc bà N có trách nhiệm hoàn lại cho bà B số tiền là 500.000.000 đồng. Tuy nhiên, giữa bà H và bà N hoàn toàn không có thỏa thuận với bà B về việc bà N có trách nhiệm trả tiền hay nhận tiền từ bà H để trả cho bà B. Hơn nữa, trong Giấy mượn tiền, đề ngày 01/02/2018, bà H còn thể hiện: "*khi nào Ngân hàng giải ngân tôi hoàn trả lại".* Thấy rằng, khi bà H không có nhu cầu đảo hạn Ngân hàng nữa, bà H phải trực tiếp liên hệ với bà B để hoàn trả lại số tiền 500.000.000 đồng, theo đúng phương thức mà các bên thỏa thuận và lấy lại giấy mượn tiền gốc.

[3] Trong quá trình vay mượn tiền, bà N đã trả cho bà B 15.000.000 đồng. Số tiền này, các bên thống nhất cấn trừ vào số tiền tiền gốc 500.000.000 đồng. Xét lời khai của bà H và bà N đều thể hiện, bà N đã trả cho bà B số tiền là 220.000.000 đồng (trong đó, có 15.000.000 đồng mà bà B đã thừa nhận). Tuy nhiên, bà H và bà N đều không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ và hợp pháp. Tòa án đã yêu cầu bà H và bà N cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với số tiền 205.000.000 đồng đã trả cho bà B nhưng các đương sự đều không cung cấp được. Bản thân bà B cũng khẳng định chưa nhận số tiền 205.000.000 đồng mà chỉ thừa nhận đã nhận số tiền 15.000.000 đồng (đã cấn trừ vào tiền gốc). Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đối với ý kiến này của bà H và bà N.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy, có căn cứ thể hiện rằng, bà H còn nợ bà B số tiền là 485.000.000 đồng, đúng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, căn cứ vào các Điều 91 và 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Căn cứ vào khoản 2 Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015, *"nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác".* Xét Giấy mượn tiền giữa các bên không thể hiện lãi suất thỏa thuận. Áp dụng khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn, bà Võ Thị H không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bà Ngô Thị B có quyền yêu cầu bà H trả tiền lãi theo mức lãi suất là 10%/năm (50% của mức lãi suất giới hạn là 20%/năm). Trong Giấy mượn tiền không thể hiện rõ ràng thời hạn vay nên không có cơ sở để xác định lãi vay trong hạn. Hội đồng xét xử chỉ có căn cứ xác định lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả được tính từ ngày 02/02/2018 (thời điểm bà H xác định không tiếp tục đảo hạn Ngân hàng) đến ngày xét xử ngày 18/11/2019 là 655 ngày. Áp dụng khoản 1 Điều 5 Nghị quyết

số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = 485.000.000 đồng x 10%/năm : 365 ngày x 655 ngày = 87.034.246 đồng. Như vậy, bà Võ Thị H phải trả cho bà Ngô Thị B số tiền tổng cộng là 572.034.246 đồng. Trong đó, 485.000.000 đồng tiền gốc, 87.034.246 đồng tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả.

[6] Đối với thỏa thuận giữa bà H và bà N về việc bà H yêu cầu bà N trả lại cho bà B số tiền 500.000.000 đồng mà bà N chưa thực hiện đúng, đầy đủ. Hội đồng xét xử thấy rằng, bà H có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác, yêu cầu bà N thực hiện theo đúng cam kết, thỏa thuận giữa hai bên.

[7] Về án phí: Đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị B được chấp nhận nên bị đơn bà Võ Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận đơn khởi kiện về việc "tranh chấp kiện đòi nợ tiền" của bà Ngô Thị B, đơn đề ngày 24/4/2019.

Áp dụng các Điều 274, 275, 280, 357, 463, 466, 468 và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xử:

Buộc bà Võ Thị H trả cho bà Ngô Thị B số tiền tổng cộng là 572.034.246 đồng *(Năm trăm bảy mươi hai triệu, không trăm ba mươi bốn nghìn, hai trăm bốn mươi sáu đồng)*, trong đó, tiền gốc là 485.000.000 đồng *(Bốn trăm tám mươi lăm triệu đồng)*, tiền lãi chậm trả là 87.034.246 đồng *(Tám mươi bảy triệu, không trăm ba mươi bốn nghìn, hai trăm bốn mươi sáu đồng).*

Căn cứ khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, bà Ngô Thị B có quyền yêu cầu thi hành án. Trường hợp bà Võ Thị H chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì

áp dụng theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Áp dụng khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 6, 12, 18, 19, khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Võ Thị H phải chịu 26.881.000 đồng *(Hai mươi sáu triệu, tám trăm tám mươi mốt nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Ngô Thị B thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

Căn cứ vào Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18-11-2019), nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh KonTum;
- VKSND TP KonTum;
- Chi cục THADS.TP KonTum;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

ĐỖ VĂN TOÀN